

Số: 384.../QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 21 tháng 5... năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản  
tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

### TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

### QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Nông sản tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo Phụ Lục I đính kèm.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **22/5/2024** và thay thế Quyết định số: 366/QĐ/TGD-MXV ngày 15/5/2024.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.



Dương Đức Quang



**PHỤ LỤC I**  
**MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG NÔNG SẢN**  
**TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 384/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 24 tháng 5 năm 2024)

**I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản**

**1. Dầu đậu tương**

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	Nông sản	CBOT	07/2024	08/2024	770	USD
2				07/2024	09/2024	880	USD
3				07/2024	10/2024	908	USD
4				07/2024	12/2024	935	USD
5				07/2024	01/2025	1,100	USD
6				07/2024	03/2025	1,210	USD
7				07/2024	05/2025	1,073	USD
8				08/2024	09/2024	440	USD
9				08/2024	10/2024	550	USD
10				08/2024	12/2024	550	USD
11				08/2024	01/2025	660	USD
12				08/2024	03/2025	770	USD
13				08/2024	05/2025	715	USD
14				09/2024	10/2024	275	USD
15				09/2024	12/2024	385	USD
16				09/2024	01/2025	440	USD
17				09/2024	03/2025	440	USD
18				09/2024	05/2025	660	USD
19				10/2024	12/2024	165	USD
20				10/2024	01/2025	275	USD
21				10/2024	03/2025	330	USD
22				10/2024	05/2025	440	USD
23				12/2024	01/2025	165	USD
24				12/2024	03/2025	220	USD
25				12/2024	05/2025	330	USD
26				01/2025	03/2025	165	USD
27				01/2025	05/2025	220	USD
28				03/2025	05/2025	165	USD



## 2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	Nông sản	CBOT	07/2024	08/2024	1,100	USD
2				07/2024	09/2024	1,430	USD
3				07/2024	11/2024	1,650	USD
4				07/2024	01/2025	1,760	USD
5				07/2024	03/2025	1,760	USD
6				07/2024	05/2025	1,980	USD
7				08/2024	09/2024	770	USD
8				08/2024	11/2024	880	USD
9				08/2024	01/2025	1,183	USD
10				08/2024	03/2025	1,210	USD
11				08/2024	05/2025	1,458	USD
12				09/2024	11/2024	440	USD
13				09/2024	01/2025	715	USD
14				09/2024	03/2025	880	USD
15				09/2024	05/2025	1,100	USD
16				11/2024	01/2025	385	USD
17				11/2024	03/2025	715	USD
18				11/2024	05/2025	880	USD
19				01/2025	03/2025	385	USD
20				01/2025	05/2025	660	USD
21				03/2025	05/2025	385	USD

## 3. Khô đậu tương

Stt	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	Nông sản	CBOT	07/2024	08/2024	880	USD
2				07/2024	09/2024	1,100	USD
3				07/2024	10/2024	1,210	USD
4				07/2024	12/2024	1,320	USD
5				07/2024	01/2025	1,430	USD
6				07/2024	03/2025	1,540	USD

7				07/2024	05/2025	1,650	USD
8				08/2024	09/2024	550	USD
9				08/2024	10/2024	770	USD
10				08/2024	12/2024	880	USD
11				08/2024	01/2025	990	USD
12				08/2024	03/2025	1,100	USD
13				08/2024	05/2025	1,210	USD
14				09/2024	10/2024	385	USD
15				09/2024	12/2024	578	USD
16				09/2024	01/2025	660	USD
17				09/2024	03/2025	770	USD
18				09/2024	05/2025	880	USD
19				10/2024	12/2024	330	USD
20				10/2024	01/2025	385	USD
21				10/2024	03/2025	523	USD
22				10/2024	05/2025	660	USD
23				12/2024	01/2025	275	USD
24				12/2024	03/2025	385	USD
25				12/2024	05/2025	523	USD
26				01/2025	03/2025	248	USD
27				01/2025	05/2025	385	USD
28				03/2025	05/2025	248	USD

#### 4. Lúa mì

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mì	Nông sản	CBOT	07/2024	09/2024	550	USD
2				07/2024	12/2024	660	USD
3				07/2024	03/2025	688	USD
4				07/2024	05/2025	880	USD
5				09/2024	12/2024	440	USD
6				09/2024	03/2025	495	USD
7				09/2024	05/2025	688	USD
8				12/2024	03/2025	440	USD
9				12/2024	05/2025	495	USD
10				03/2025	05/2025	330	USD

## 5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Ngô	Nông sản	CBOT	07/2024	09/2024	440	USD
2				07/2024	12/2024	550	USD
3				07/2024	03/2025	550	USD
4				07/2024	05/2025	660	USD
5				09/2024	12/2024	330	USD
6				09/2024	03/2025	385	USD
7				09/2024	05/2025	440	USD
8				12/2024	03/2025	275	USD
9				12/2024	05/2025	385	USD
10				03/2025	05/2025	275	USD

*Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.*

## II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Nông sản

### 1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	07/2024	1,980	USD
2					08/2024	1,870	USD
3					09/2024	1,760	USD
4					10/2024	1,705	USD
5					12/2024	1,650	USD
6					01/2025	1,595	USD
7					03/2025	1,568	USD
8					05/2025	1,540	USD

### 2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	07/2024	2,640	USD
2					08/2024	2,613	USD

3					09/2024	2,585	USD
4					11/2024	2,558	USD
5					01/2025	2,393	USD
6					03/2025	2,200	USD
7					05/2025	2,145	USD

### 3. Khô đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	07/2024	2,310	USD
2					08/2024	2,255	USD
3					09/2024	2,118	USD
4					10/2024	1,980	USD
5					12/2024	1,925	USD
6					01/2025	1,815	USD
7					03/2025	1,760	USD
8					05/2025	1,650	USD

### 4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	07/2024	<b>2,310</b>	USD
2					09/2024	2,200	USD
3					12/2024	2,200	USD
4					03/2025	<b>2,200</b>	USD
5					05/2025	<b>2,090</b>	USD

### 5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	07/2024	1,430	USD

0/0  
 CH  
 A  
 M  
 401P

2					09/2024	1,403	USD
3					12/2024	1,375	USD
4					03/2025	1,320	USD
5					05/2025	1,265	USD

*Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.*

### **III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV**

- Mức ký quỹ ban đầu áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.

